

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~3217~~ /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 20/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/QH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số ~~357~~ /TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021

1. Nguồn vốn năm 2021

Tổng số: 3.439,85 tỷ đồng, bao gồm:

- Ngân sách tập trung: 666,41 tỷ đồng (*trong đó chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội: 10 tỷ đồng*).

- Nguồn thu sử dụng đất, thuê đất: 1.039,04 tỷ đồng (*trong đó chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 171,92 tỷ đồng*).

- Xổ số kiến thiết: 1.710 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 24,4 tỷ đồng.

2. Phân bổ kế hoạch năm 2021

Tổng số: 3.439,85 tỷ đồng, bao gồm:

a) Ngân sách cấp tỉnh: 2.722,1 tỷ đồng, trong đó:

- Tỉnh quản lý: 1.471,2 tỷ đồng (*trong đó chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 70,6 tỷ đồng, Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội: 5 tỷ đồng*).

- Tỉnh hỗ trợ mục tiêu: 1.250,9 tỷ đồng.

b) Ngân sách cấp huyện: 717,75 tỷ đồng (*trong đó chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất: 101,32 tỷ đồng, Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội: 5 tỷ đồng*).

(Đính kèm phụ lục)

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021 được giao tại Điều 1 Quyết định này, Các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 đúng quy định, hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ giải ngân; bảo đảm việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 tuân thủ điều kiện, thủ tục, thứ tự ưu tiên bố trí vốn quy định tại: Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc Ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021; theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thứ tự ưu tiên như sau:

a) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

b) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng những chưa bố trí đủ vốn;



c) Dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và đã được bố trí vốn hàng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành;

d) Đối với những nhiệm vụ, dự án chưa đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần tiếp tục hoàn thiện, phân bổ sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

2. Cho phép bố trí Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021 cho các dự án đang thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí vốn quá thời gian quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công và hoàn thành trong năm 2021. Trường hợp còn lại, các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định từng dự án.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn các Chủ đầu tư triển khai thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được giao quản lý vốn sử dụng chặt chẽ, hiệu quả; hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT, TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. 35

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng







STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-khoản thanh	Quyết định chủ trương đầu tư	Mã đầu tư (theo chính sách ưu)	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn đã bỏ từ từ đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư công bố từ đầu năm 2021-2025				Chi chủ
											Tổng vốn	Trong đó: Dự phòng phí		Kế hoạch vốn đầu tư công bố từ đầu năm 2021-2025	Trên công	Nguồn thu từ các dự án khác	Nguồn thu từ các dự án khác	
III.6	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>																	
III.6.1	<b>MÔI TRƯỜNG</b>																	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Tăng Bạt song xuất 10.000 m <sup>3</sup> /ngày - giai đoạn 1	HQ/LDA ĐTXD huyện Tăng Bạt	An Tĩnh, Tăng Bạt	KĐNN tỉnh	7782425	262	10.000 m <sup>3</sup> /ngày	2019-2022		330QD-SKĐĐT 31/09/2019	1.518.610	12.710	169.390	190.172	56.000	37.000		13.000
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	UBND thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	KĐNN tỉnh	7323833	262	5.000 m <sup>3</sup> /ngày	2017-2020		430QD-UBND 12/4/2017; 1000QD-UBND 17/02/2018; 900QD-SKĐĐT 04/02/2018; 2372QD-UBND 25/09/2018; 2140QD-UBND 21/10/2018	107.730	12.730	72.000	26.300	25.000	10.000	10.000	
3	Dự án Phát triển các đô thị hành lang gĩa vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	HQ/LDA GMS	Mộc Bài	KĐNN tỉnh	7188314	278	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m <sup>3</sup> /ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m <sup>3</sup> /ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2020		140QD-BQLKKT 20/09/2012; 900QD-SKĐĐT 11/05/2018 (68); 2630QD-UBND 20/10/2018 (64)	1.075.290	1.075.290	30.700	76.872	15.000	2.000	13.000	
III.7	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>																	
III.7.1	<b>MỎNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHỀ NGHIỆP, DỊCH VỤ TIÊU THỤ</b>																	
1	Phát triển và bảo vệ rừng đặc dụng																	
2	Khai thác Tân Phú - Tân Hưng	HQ/LDA ĐTXD ngành NN và PTNT	Tân Châu	KĐNN tỉnh	7629796	283	diện 3.869ha	2018-2021		474QD-SKĐĐT 27/10/2017; 390QD-SKĐĐT 22/04/2020 (60)	3.489.440	276.038	713.470	2.276.938	644.200	199.650	178.450	270.100
3	Phát triển hệ thống phục vụ chuyển đổi cây trồng và Lọc Nấm, huyện Tân Châu - Hưng mục: mở và kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tưới, T12.17	HQ/LDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Lạc Ninh, huyện Dương Minh Châu	KĐNN tỉnh	7778556	283	Kênh tưới chính T12A, dài 4,63km; Kênh tưới chính T12.17, dài 4,77km	2019-2021		240QD-SKĐĐT 21/09/2019	13.352	476	3.300	4.230	2.300	2.300	2.300	
4	Phát triển hệ thống phục vụ chuyển đổi cây trồng và Lọc Nấm, xã Tân Phú - Hưng mục: mở và kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 03 kênh tưới T0-2, T0-3, T0-4	HQ/LDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Phước Ninh, Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	KĐNN tỉnh	7776472	283	Tiểu thủy lợi 730 ha	2019-2021		240QD-SKĐĐT 21/09/2019	14.902	618	2.000	9.900	1.300	1.300	1.300	
5	Phát triển hệ thống phục vụ chuyển đổi cây trồng và Trồng Mít, huyện Dương Minh Châu - Hưng mục: mở và kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tưới T12.13, T12.16	HQ/LDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Trường Mía, huyện Dương Minh Châu	KĐNN tỉnh	7776473	283	Tiểu thủy lợi nước 215 ha	2019-2021		240QD-SKĐĐT 21/09/2019	8.163	247	3.000	2.200	2.000	2.000	2.000	
6	Phát triển hệ thống phục vụ chuyển đổi cây trồng và Trồng Mít, huyện Tân Biên - Hưng mục: mở và kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tưới T1, T3	HQ/LDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Mã Cường, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	KĐNN tỉnh	7775743	283	Tiểu thủy lợi nước 1.500 ha	2019-2021		239QD-SKĐĐT 21/09/2019	14.956	604	2.200	10.300	1.500	1.500	1.500	
7	Phát triển hệ thống phục vụ chuyển đổi cây trồng và Bưởi Diễn, huyện Gò Dầu - Hưng mục: mở và kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 03 kênh tưới T401, T402, T403-3	HQ/LDA ĐTXD ngành NN và PTNT	xã Hòa Đa, huyện Gò Dầu	KĐNN tỉnh	7775742	283	Tiểu thủy lợi nước 800 ha	2019-2021		239QD-SKĐĐT 21/09/2019	14.995	597	900	6.300	1.700	1.700	1.700	
III.7.2	<b>GIẢI THƯỞNG</b>																	
1	Nâng cấp, mở rộng DT 82 - DT 784 (tổ gặt ba trước thành Q123) đến ngã tư Tân Ninh	HQ/LDA ĐTXD ngành Giao thông	Tăng Bạt, Dương Minh Châu, Tân Biên	KĐNN tỉnh	7669777	292	46,205 km DTNN	2018-2021		2555QD-UBND 31/10/2017	1.167.935	106.176	150.000	946.616	150.000	20.000	130.000	





STT	Dự án	Chưa đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch năm 2021				Chi chú
																				Ngân sách	Ngân sách	Ngân sách	Ngân sách	
A.2	TỈNH ỦY TỈNH																							
1	Xây dựng nông thôn mới																							
	<i>Trong đó:</i>																							
1.1	1.1																							
1.2	1.2																							
1.3	1.3																							
2	2																							
3	3																							
1	1																							
1	1																							
1.1	1.1																							
1.2	1.2																							
1.3	1.3																							
2	2																							
3	3																							
II	II																							
1	1																							
1.1	1.1																							
1.2	1.2																							
1.3	1.3																							
2	2																							
3	3																							
III	III																							
1	1																							
1.1	1.1																							
1.2	1.2																							
1.3	1.3																							





STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Lấy kế-đề đã bố trí vốn khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2021				Chú chú
											Tổng vốn	Trong đó Dự phòng phí			Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Ngân thu địa phương	Xã số kiến thiết	
2	Phủ triển thành phố, thị xã (Chính trạng đô thị)														10.000				
3	Hỗ trợ khác														31.400				
VII HUYỆN TÂN BIÊN															120.000				
1	Xây dựng vùng thôn mới														80.000				
	Trong đó:																		
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (theo quy định)														65.000				01 xã nông thôn mới (05 tỷ đồng/ xã)
1.2	Huy động vốn mới																		
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nông cơ														15.000				01 xã nông thôn mới nông cơ (15 tỷ đồng/ xã)
2	Phủ triển thành phố, thị xã (Chính trạng đô thị)														10.000				
3	Hỗ trợ khác														30.000				
IX HUYỆN TÂN CHÂU															120.000				
1	Xây dựng vùng thôn mới														80.000				
	Trong đó:																		
1.1	Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (theo quy định)														65.000				01 xã nông thôn mới (05 tỷ đồng/ xã)
1.2	Huy động vốn mới																		
1.3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nông cơ														15.000				01 xã nông thôn mới nông cơ (15 tỷ đồng/ xã)
2	Phủ triển thành phố, thị xã (Chính trạng đô thị)														10.000				
3	Hỗ trợ khác														30.000				
B NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN															717.750	191.410	526.340		
YON NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ															717.750	191.410	526.340		
1	Cần để ngân sách														186.410	186.410			
2	Chi từ nguồn thu khác sử dụng để														425.020				
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đô														101.320				
4	Chi dự (nhắc) qua ngân hàng chính sách xã hội														5.000	5.000			
	Phần bổ sung cho tổng huyện, thành phố																		
(f) THÀNH PHỐ TÂY NINH															175.920	42.880	131.040		
	Vốn ngân sách thành phố																		
1	Cần để ngân sách														40.880	40.880			
2	Chi từ nguồn thu khác sử dụng để, theo địa														101.920				
3	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đô														29.120				
4	Chi dự (nhắc) qua ngân hàng chính sách xã hội														2.000	2.000			
(d) THỊ XÃ HÒA THÁNH															126.630	20.380	106.250		
	Vốn ngân sách huyện																		
1	Cần để ngân sách														19.880	19.880			
2	Chi từ nguồn thu khác sử dụng để, theo địa														89.350				









**PHẦN KHAI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2021 - NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT  
HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - MỨC HỖ TRỢ KHÁC - ĐỢT 1**

**PHỤ LỤC 1**

(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn: triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án (Quyết định phê duyệt điều chỉnh nếu có)	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT/ Giá trị quyết toán	Tỷ lệ tình hồ trợ	Lấy kế vốn tình đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021	Chi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>										273.463		166.203	63.130	
<b>I</b>	<b>Thị xã Hòa Thành</b>										21.267		11.700	4.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										21.267		11.700	4.000	
1	Trụ sở UBND thị trấn Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành		268/QĐ-SKHDT 30/09/2019	Xây mới khối nhà làm việc, Hội trường, nhà trẻ, các hạng mục phụ trợ....	Thị trấn Hòa Thành	KBNN thị xã Hòa Thành	7798670	341	2019-2021	21.267	Tình thực hiện dự án, huyện CBĐT	11.700	4.000	
<b>II</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>										24.400		15.650	3.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										24.400		15.650	3.000	
1	Trường Mẫu giáo Thanh Điền B	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành		66/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	Khởi 4 phòng nhòm trẻ, khởi hành chính, khởi tổ chức ăn nhà xe giáo viên, san lấp mặt bằng, thiết bị	Xã Thanh Điền	KBNN huyện Châu Thành	7779505	071	2019-2021	14.500	Tình thực hiện dự án, huyện CBĐT	9.000	1.500	
2	Đường huyện 36 (điểm đầu đường 786 - điểm cuối đường Ông Hân)	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành		296/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	Dài: 3731m, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m, lề đường sỏi đỏ rộng 1,5m x 2 = 3m.	Thị trấn Châu Thành	KBNN huyện Châu Thành	7788844	292	2019-2021	9.900	Tình thực hiện dự án, huyện CBĐT	6.650	1.500	
<b>III</b>	<b>Thị xã Trảng Bàng</b>										108.262		54.667	30.000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chi trả trước đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án (Quyết định phê duyệt điều chỉnh nếu có)	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT/ Giá trị quyết toán	Tỷ lệ tính hỗ trợ	Lấy kế vốn tính đến 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										108.262		54.667	30.000	
1	Làng nhựa đường Cầu Mương	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng		4310/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1639,29 m	Phường An Hòa	KBNN thị xã Trảng Bàng	7789176	292	2019-2020	8.539	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	6.521	640	
2	Đường Cây Dương (đoạn từ ngã 3 Cây Khé đến ngã 4 An Bình)	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng		213/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	2101,26 m	Phường An Tịnh	KBNN thị xã Trảng Bàng	7775427	292	2019-2020	17.026	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	12.400	1.640	
3	Nâng cấp Bê tông nhựa đường Lọc Vĩnh - Lọc Chánh (từ ngã ba Lọc Tân đến ngã ba Cây Dương)	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng		4420/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4100 m	Phường Lọc Hưng	KBNN thị xã Trảng Bàng	7782858	292	2019-2020	11.798	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	8.546	600	
4	Đường Cây Dương (đoạn từ ngã 3 An Thời đến ngã 3 Bỏ Héo)	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng		215/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	3072,5 m	Phường An Tịnh	KBNN thị xã Trảng Bàng	7775428	292	2019-2021	29.996	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	14.800	10.000	
5	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ suối sâu đến nhà thờ Bình Nguyễn	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng		264/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	13250 m	Phường An Tịnh - Gia Lộc - Gia Bình	KBNN thị xã Trảng Bàng	7784277	312	2019-2021	34.117	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	12.400	17.120	
IV	Huyện Gò Dầu										42.990		33.257	7.000	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										42.990		33.257	7.000	
I	Bê tông nhựa đường Cầu Sao - Xóm đồng	Ban QLDA ĐTXD huyện Gò Dầu		214/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	BTN dài 4.646,3m	Xã Thanh Phước	KBNN huyện Gò Dầu	7777100	292	2020	42.990	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	33.257	7.000	
V	Huyện Tân Châu										76.544		50.929	19.130	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										76.544		50.929	19.130	
I	Đường giao thông nội thị GD 2 (thành Nguyễn Văn Trỗi)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Châu		4047/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	BTN rộng 4-5m, dày 5cm, dài 5km	Thị trấn Tân Châu	KBNN huyện Tân Châu	7806254	292	2020-2021	14.995	Tính thực hiện dự án, huyện CBDT	9.000	4.160	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án (Quyết định phê duyệt điều chỉnh nếu có)	Năng lực thiết kế	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT/ Giá trị quyết toán	Tỷ lệ tình hồ trợ	Lấy kế toán tình đã bỏ tri đến 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021	Chi chú
2	Nâng cấp đường Đông Thanh - Suối Dàn - Đông Hà (ĐH.814)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Châu		205/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	Năng cấp 7,6km láng nhựa 4,5kg/m <sup>2</sup>	Xã Tân Đông	KBNN huyện Tân Châu	7784826	292	2020-2021	29.982	Tình thực hiện dự án, huyện CBDT	24.429	3.165	
3	Dường lộ Thanh Niên	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Châu		208/QĐ-SKHĐT ngày 30/9/2019	Dài 7,7km láng nhựa 5,5m, nền 7m	Xã Tân Hòa	KBNN huyện Tân Châu	7784825	292	2020-2021	31.567	Tình thực hiện dự án, huyện CBDT	17.500	11.805	